

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	02 – 05
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	06
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	07 – 08
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	09 – 30

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
A . TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.056.868.127.164	2.128.869.195.093
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	172.938.679.946	195.737.830.491
1. Tiền	111		40.438.679.946	75.737.830.491
2. Các khoản tương đương tiền	112		132.500.000.000	120.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		855.000.000.000	1.210.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	122		-	
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	855.000.000.000	1.210.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		378.356.811.062	322.587.526.693
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	237.206.911.153	256.066.747.734
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	174.360.893.233	70.107.251.275
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		5.000.000.000	10.000.000.000
6. Các khoản phải thu khác	136	V.5	20.651.708.692	53.226.197.857
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(59.352.881.098)	(67.302.849.255)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.7	490.179.082	490.179.082
IV. Hàng tồn kho	140	V.8	618.888.600.746	396.479.953.684
1. Hàng tồn kho	141		621.534.471.498	397.946.476.726
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.645.870.752)	(1.466.523.042)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		31.684.035.410	4.063.884.225
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12	2.117.222.224	4.063.884.225
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		29.566.813.186	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15	-	
4. Giao dịch mua bán trái phiếu chính phủ	154		-	
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		789.727.396.635	893.876.360.089
II. Tài sản cố định	220		381.994.407.048	497.828.944.252
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	372.660.409.979	486.576.464.056
- Nguyên giá	222		1.881.825.515.176	1.809.855.508.408
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.509.165.105.197)	(1.323.279.044.352)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	9.333.997.069	11.252.480.196
- Nguyên giá	228		39.045.177.078	35.913.685.828
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(29.711.180.009)	(24.661.205.632)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		20.422.985.140	14.553.656.580
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	20.422.985.140	14.553.656.580
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	71.588.316.395	70.026.350.993
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		69.588.316.395	68.026.350.993
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		4.000.000.000	4.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	
VI. Tài sản dài hạn khác	260		315.721.688.052	311.467.408.264
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	280.461.927.841	281.130.520.682
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.18	6.016.425.331	11.697.166.303
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		29.243.334.880	18.639.721.279
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	
VII. Lợi thế thương mại	269			-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.846.595.523.799	3.022.745.555.182

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		553.213.879.634	551.220.912.521
I. Nợ ngắn hạn	310		531.362.238.258	527.728.036.413
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	208.275.335.556	150.288.522.992
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		13.429.339.201	26.729.785.320
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	20.705.176.081	38.265.789.302
4. Phải trả người lao động	314		73.715.623.406	45.517.309.181
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	39.486.861.618	192.506.802.772
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	107.528.827.998	8.163.547.746
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13	57.274.254.298	55.310.000.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		10.946.820.100	10.946.279.100
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		-	
II. Nợ dài hạn	330		21.851.641.376	23.492.876.108
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		21.851.641.376	23.492.876.108
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		-	
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.293.381.644.165	2.471.524.642.661
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	2.293.381.644.165	2.471.524.642.661
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		818.609.380.000	818.609.380.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		818.609.380.000	818.609.380.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.592.782.700	1.592.782.700
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.157.256.738.050	1.157.256.738.050
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		44.983.552.000	44.983.552.000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		270.939.191.415	449.082.189.911
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		158.981.681.901	3.981.681.901
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		111.957.509.514	445.100.508.010
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	
II. Nguồn kinh phí	430		-	-
2. Nguồn kinh phí	431		-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.846.595.523.799	3.022.745.555.182

Người lập biểu

Phạm Mạnh Tuấn

Kế toán trưởng

Hồng Lê Việt



Tổng giám đốc

Nguyễn Hoàng Ngân

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 01 năm 2022

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
QUÝ IV NĂM 2021**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Th. minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.423.830.480.640	1.306.650.670.728	4.564.938.031.907	4.700.439.808.827
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	3.772.149.727	6.172.466.537	12.181.427.790	14.799.482.422
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	1.420.058.330.913	1.300.478.204.191	4.552.756.604.117	4.685.640.326.405
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	1.138.080.658.821	1.008.797.099.110	3.854.068.958.673	3.438.658.560.035
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		281.977.672.092	291.681.105.081	698.687.645.444	1.246.981.766.370
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	13.568.177.681	19.563.457.057	59.568.491.727	78.259.660.907
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	40.550.282.253	35.249.559.491	124.995.428.345	123.875.152.159
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		13.198.205	13.884.110	39.575.792	50.844.435
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	24		-342.399.753	96.459.854	2.211.965.402	1.672.608.076
9. Chi phí bán hàng	25	VI.7	83.547.291.383	131.293.616.107	281.447.333.052	485.053.580.341
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	28.009.020.805	3.511.043.299	88.399.851.636	63.737.864.888
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		143.096.855.579	141.286.803.095	265.625.489.540	654.247.437.965
12. Thu nhập khác	31	VI.8	519.939.198	993.620.737	2.490.248.377	2.407.627.504
13. Chi phí khác	32	VI.9	1.453.536	50.309.573	7.977.124	115.030.214
14. Lợi nhuận khác	40		518.485.662	943.311.164	2.482.271.253	2.292.597.290
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		143.615.341.241	142.230.114.259	268.107.760.793	656.540.035.255
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.10	23.522.686.736	25.045.308.896	48.177.401.797	127.770.009.264
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.11	5.643.069.601	6.362.399.875	5.646.676.982	6.184.454.061
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		114.449.584.904	110.822.405.488	214.283.682.014	522.585.571.930
<i>18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ</i>	61		114.449.584.904	110.822.405.488	214.283.682.014	522.585.571.930
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.12	1.398	1.354	2.618	6.384
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		1.398	1.354	2.618	6.384

Người lập biểu



Phạm Mạnh Tuấn

Kế toán trưởng



Hồng Lê Việt



Tổng giám đốc

Nguyễn Hoàng Ngân

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 01 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
QUÝ IV NĂM 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	268.107.760.793	656.540.035.255
2. Điều chỉnh các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	190.936.035.222	208.499.822.335
- Các khoản dự phòng	03	(8.411.855.179)	(24.344.145.777)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	20.728.225	(106.552.568)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(60.246.563.946)	(80.017.185.703)
- Chi phí đi vay	06	39.575.792	50.844.435
3. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	390.445.680.907	760.622.817.977
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(102.225.200.195)	108.167.504.843
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(234.191.608.373)	69.432.568.870
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	8.771.640.534	175.120.962.736
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	2.615.254.842	(20.196.706.851)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(43.688.792)	(171.664.569)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(55.241.458.794)	(121.475.125.396)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(5.223.902.770)	(52.922.111.923)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	4.906.717.359	918.578.245.687
II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(80.970.826.578)	(96.053.114.754)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	668.095.202
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(1.820.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	360.000.000.000	1.306.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	78.523.669.341	51.456.576.463
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	357.552.842.763	(557.928.443.089)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)
QUÝ IV NĂM 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	2.154.254.298	220.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(190.000.000)	(680.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(387.202.236.740)	(478.067.877.920)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(385.237.982.442)	(478.527.877.920)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	(22.778.422.320)	(117.878.075.322)
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	60	195.737.830.491	313.509.353.245
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(20.728.225)	106.552.568
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ (50+60+61)	70	172.938.679.946	195.737.830.491

Người lập biểu

Phạm Mạnh Tuấn

Kế toán trưởng

Hồng Lê Việt



Tổng giám đốc

Nguyễn Hoàng Ngân

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 01 năm 2022

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý IV năm 2021

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty Cổ phần theo quyết định số 209/2003/QĐ-BCN ngày 04 tháng 12 năm 2003 của Bộ Công nghiệp.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002023 ngày 02 tháng 01 năm 2004. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 6 số 0301464823 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 22 tháng 08 năm 2017.

Trụ sở chính của Công ty tại số 240 Hậu Giang, Phường 09, Quận 06, TP. Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất kinh doanh các sản phẩm dân dụng và công nghiệp từ chất dẻo và cao su; thiết kế, chế tạo, kinh doanh khuôn mẫu ngành nhựa, ngành đúc; sản xuất, kinh doanh máy móc thiết bị, vật tư, thiết bị vệ sinh cho ngành xây dựng, trang trí nội thất; tư vấn và thi công các công trình cấp thoát nước, sân bãi, kho tàng; dịch vụ giám định, phân tích, kiểm nghiệm ngành hóa chất; kinh doanh, xuất nhập khẩu nguyên liệu, hóa chất, vật tư, máy móc thiết bị ngành nhựa, cơ khí, xây dựng, cấp thoát nước, thiết bị thí nghiệm; vận tải hàng hóa bằng đường bộ; quảng cáo.

2. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

3. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các chi nhánh sau:

Tên	Địa chỉ
Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh – chi nhánh Bình Minh Bình Dương	Số 7, đường số 2, Khu công nghiệp Sóng Thần 1, TP. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh - Chi nhánh Bình Minh Long An	Lô C1-6 đến C1-30, KCN Vĩnh Lộc 2, Đường Vĩnh Lộc 2, Ấp Voi Lá, Xã Long Hiệp, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An

Công ty con được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất:

Tên công ty	Được thành lập theo	Ngành hoạt động	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH một thành viên Nhựa Bình Minh Miền Bắc	Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0504000211 ngày 18/09/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp	Các sản phẩm dân dụng và công nghiệp từ chất dẻo và cao su	100%

Công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

Tên Công ty	Địa chỉ	Ngành hoạt động	Tỷ lệ sở hữu
Công ty Cổ phần Nhựa Đà Nẵng	Lô Q, đường số 4 và đường số 7, KCN Liên Chiểu, P. Hòa Hiệp Bắc, Q. Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng	Sản xuất kinh doanh xuất nhập khẩu các sản phẩm, nguyên liệu, thiết bị ngành nhựa.	29,05%
Công ty CP ĐTKD BDS Bình Minh Việt	240 Hậu Giang, Phường 9, Quận 6, TP. HCM	Kinh doanh bất động sản Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	26%

II KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở hợp nhất

Công ty con

Công ty con là đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong các báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là đơn vị mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không có quyền kiểm soát, đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần chi phí và thu nhập của Công ty trong đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi đơn vị này đã thực hiện những điều chỉnh các chính sách kế toán của mình cho phù hợp với các chính sách kế toán của Công ty, kể từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể hoặc đồng kiểm soát đến ngày kết thúc ảnh hưởng đáng kể hoặc đồng kiểm soát. Nếu phần lỗ của công ty vượt quá khoản đầu tư của Công ty trong đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư đó (bao gồm toàn bộ các khoản đầu tư dài hạn) được ghi giảm xuống bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ, trừ khi Công ty có một nghĩa vụ phải thực hiện hay đã thực hiện các khoản thanh toán thay cho đơn vị nhận đầu tư.

Các giao dịch bị loại trừ khi hợp nhất

Các số dư nội bộ và toàn bộ thu nhập và chi phí chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ khỏi khoản đầu tư liên quan đến lợi ích của Công ty trong đơn vị nhận đầu tư. Lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra trừ khi giá vốn không thể được thu hồi.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền cuối tháng

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 10 năm
- Máy móc, thiết bị	05 – 08 năm
- Phương tiện vận tải	06 – 08 năm
- Thiết bị văn phòng	03 – 05 năm
- Quyền sử dụng đất	41 – 50 năm

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ tài chính

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại, khoản vay và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thừa chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

13. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại, không bao gồm các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp.

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;

- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì doanh nghiệp được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

+ Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán phải coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).

+ Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phân chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

18. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

3. Phải thu khách hàng

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
<i>Phải thu của khách hàng ngắn hạn</i>		
Công ty Cổ Phần SX và TM Tường Vân		
Công ty TNHH SX TM DV Minh Liêm		
Công ty TNHH SX - TM Phương Hoàng	29.923.968.400	32.605.841.390
Công ty TNHH Đầu Tư - Tư Vấn - Xây Dựng Thép Mới		9.180.981.436
Công ty cổ phần Tập Đoàn Đức Tường	89.807.755.069	97.147.720.675
Phải thu bán hàng các khách hàng khác	117.475.187.684	117.132.204.233
Cộng	<u>237.206.911.153</u>	<u>256.066.747.734</u>

4. Trả trước cho người bán

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
<i>Trả trước cho người bán ngắn hạn</i>		
Công ty TNHH Eplas	120.009.071.778	35.039.747.073
Công ty CP TM - DV SEATECCO		
Công ty TNHH công nghệ hóa nhựa Bông Sen	15.126.321.237	10.624.748.472
Công ty TNHH MESTECH	2.766.500.000	1.607.650.000
Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	36.459.000.218	22.835.105.730
Cộng	<u>174.360.893.233</u>	<u>70.107.251.275</u>

5. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
<i>Ngắn hạn</i>		
Tạm ứng	355.000.000	842.500.000
Ký cược, ký quỹ	9.168.638.476	10.768.331.720
Phải thu khác	11.128.070.216	41.615.366.137
- BHXH, BHYT, BHTN phải thu nhân viên	68.110.185	-
- Các khoản phải thu khác	11.059.960.031	41.615.366.137
Cộng	<u>20.651.708.692</u>	<u>53.226.197.857</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Đơn vị tính: VND

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Số đã lập dự phòng	Giá gốc	Số đã lập dự phòng
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	59.367.323.218	(59.352.881.098)	71.067.690.249	(67.302.849.255)
Cộng	59.367.323.218	(59.352.881.098)	71.067.690.249	(67.302.849.255)

7. Tài sản thiếu chờ xử lý

	31/12/2021	00/01/1900
Hàng tồn kho	490.179.082	490.179.082
Cộng	490.179.082	490.179.082

8. Hàng tồn kho

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	52.745.702.137	-	24.960.367.300	-
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	223.891.754.963	-	130.743.004.526	-
Công cụ, dụng cụ trong kho	2.533.883.782	-	1.977.309.190	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dài	29.855.366.068	-	31.516.172.427	-
Thành phẩm tồn kho	272.350.091.666	(2.645.870.752)	179.417.020.007	(704.980.176)
Hàng hoá tồn kho	40.157.672.883	-	29.332.603.276	(761.542.866)
Cộng	621.534.471.498	(2.645.870.752)	397.946.476.726	(1.466.523.042)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND Tổng cộng
<i>Nguyên giá</i>					
Số dư đầu năm	507.946.939.493	1.251.310.978.295	38.855.694.753	11.741.895.867	1.809.855.508.408
Số tăng trong kỳ	3.642.087.818	67.079.092.950	1.248.826.000	-	71.970.006.768
- Mua sắm mới	-	67.079.092.950	1.248.826.000	-	68.327.918.950
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	3.642.087.818	-	-	-	3.642.087.818
- Phân loại lại	-	-	-	-	-
Số giảm trong quý	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Phân loại lại	-	-	-	-	-
Số dư cuối quý	511.589.027.311	1.318.390.071.245	40.104.520.753	11.741.895.867	1.881.825.515.176
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>					
Số dư đầu năm	331.541.174.875	955.222.218.397	30.612.909.080	5.902.742.000	1.323.279.044.352
Số tăng trong quý	68.023.463.695	113.290.969.190	3.368.999.750	1.202.628.210	185.886.060.845
- Khấu hao trong kỳ	68.023.463.695	113.290.969.190	3.368.999.750	1.202.628.210	185.886.060.845
- Phân loại lại	-	-	-	-	-
Số giảm trong quý	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Phân loại lại	-	-	-	-	-
Số dư cuối quý	399.564.638.570	1.068.513.187.587	33.981.908.830	7.105.370.210	1.509.165.105.197
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	176.405.764.618	296.088.759.898	8.242.785.673	5.839.153.867	486.576.464.056
Tại ngày cuối kỳ	112.024.388.741	249.876.883.658	6.122.611.923	4.636.525.657	372.660.409.979

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

940.091.195.053

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
<i>Nguyên giá</i>			
Số dư đầu năm	9.570.664.750	26.343.021.078	35.913.685.828
Số tăng trong kỳ	-	3.131.491.250	3.131.491.250
- Mua sắm mới		3.131.491.250	3.131.491.250
Số giảm trong quý		-	-
Số dư cuối quý	9.570.664.750	29.474.512.328	39.045.177.078
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>			
Số dư đầu năm	3.624.641.941	21.036.563.691	24.661.205.632
- Khấu hao trong kỳ	157.908.437	4.892.065.940	5.049.974.377
- Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn			-
Số dư cuối quý	3.782.550.378	25.928.629.631	29.711.180.009
<i>Giá trị còn lại</i>			
Tại ngày đầu năm	5.946.022.809	5.306.457.387	11.252.480.196
Tại ngày cuối kỳ	5.788.114.372	3.545.882.697	9.333.997.069

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2021	01/01/2021
Xây dựng cơ bản dở dang	20.422.985.140	14.553.656.580
<i>Trong đó:</i>		
Mua sắm tài sản cố định	20.374.985.140	4.611.918.180
Xây dựng cơ bản	48.000.000	9.941.738.400
Cộng	20.422.985.140	14.553.656.580

12. Chi phí trả trước

	31/12/2021	01/01/2021
<i>a) Ngắn hạn</i>	2.117.222.224	4.063.884.225
Chi phí chờ phân bổ	2.117.222.224	4.063.884.225
<i>b) Dài hạn</i>	280.461.927.841	281.130.520.682
Chi phí chờ phân bổ	280.461.927.841	281.130.520.682
Cộng	282.579.150.065	285.194.404.907

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

13. Vay và nợ thuê tài chính	01/01/2021		Phát sinh trong năm		31/12/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Vay ngắn hạn	-	55.310.000.000	2.154.254.298	190.000.000	57.274.254.298	57.274.254.298
Cộng	55.310.000.000	55.310.000.000	2.154.254.298	190.000.000	57.274.254.298	57.274.254.298

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

14. Phải trả người bán

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty TNHH Nhựa và Hoá Chất TPC ViNa	87.266.553.000	87.266.553.000	56.271.072.000	56.271.072.000
Phải trả cho các đối tượng khác	121.008.782.556	121.008.782.556	94.017.450.992	94.017.450.992
Cộng	208.275.335.556	208.275.335.556	150.288.522.992	150.288.522.992

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2021	01/01/2021
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	1.729.801.241	11.636.063.399
Thuế thu nhập doanh nghiệp	16.862.513.396	23.926.570.391
Thuế thu nhập cá nhân	2.112.861.444	2.703.155.512
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
Cộng	20.705.176.081	38.265.789.302

16. Chi phí phải trả

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn				
Chi phí hệ thống phân phối	28.611.806.441	28.611.806.441	145.954.952.972	145.954.952.972
Chi phí lãi vay	-	-	4.113.000	4.113.000
Chi phí thù lao HĐQT, BKS	-	-	-	-
Chi phí khác	10.875.055.177	10.875.055.177	46.547.736.800	46.547.736.800
Cộng	39.486.861.618	39.486.861.618	192.506.802.772	192.506.802.772

17. Phải trả khác

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn				
Tài sản thừa chờ giải quyết	393.273.928	393.273.928	393.273.928	393.273.928
Kinh phí công đoàn	290.007.960	290.007.960	279.425.180	279.425.180
Bảo hiểm	-	-	-	-
Cổ tức phải trả	102.676.586.800	102.676.586.800	350.414.300	350.414.300
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.168.959.310	4.168.959.310	7.140.231.118	7.140.231.118
Cộng	107.528.827.998	107.528.827.998	8.163.344.526	8.163.344.526

18. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2021	01/01/2021
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	6.016.425.331	11.697.166.303
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	6.016.425.331	11.697.166.303

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

19. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	818.609.380.000	1.592.782.700	1.341.071.761.133	44.983.552.000	263.026.102.818	2.469.283.578.651
- Lãi trong năm trước					522.585.571.930	522.585.571.930
- Phân phối lợi nhuận năm 2019					(336.529.484.837)	(336.529.484.837)
+ Chia cổ tức bằng tiền mặt					(245.582.814.000)	(245.582.814.000)
+ Trích quỹ đầu tư phát triển			(183.815.023.083)		183.815.023.083	-
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi					(38.048.967.000)	(38.048.967.000)
+ Thường cho HĐQT và BKS					(4.227.663.000)	(4.227.663.000)
- Phát hành cổ phiếu thưởng					-	-
+ Chia cổ tức năm 2020					(232.485.063.920)	(232.485.063.920)
Số dư cuối năm trước	818.609.380.000	1.592.782.700	1.157.256.738.050	44.983.552.000	449.082.189.911	2.471.524.642.661

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

	Vốn chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm nay	818.609.380.000	1.592.782.700	1.157.256.738.050	44.983.552.000	449.082.189.911	2.471.524.642.661
- Lãi trong kỳ					214.283.682.014	214.283.682.014
- Phân phối lợi nhuận năm 2020					(290.100.508.010)	(290.100.508.010)
+ Chia cổ tức bằng tiền mặt					(284.876.064.240)	(284.876.064.240)
+ Trích quỹ đầu tư phát triển					-	-
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi					(5.224.443.770)	(5.224.443.770)
+ Thưởng cho HĐQT và BKS					(102.326.172.500)	(102.326.172.500)
- Tạm phân phối lợi nhuận năm 2021					-	-
+ Tạm trích quỹ đầu tư phát triển					(102.326.172.500)	(102.326.172.500)
+ Chia cổ tức bằng tiền mặt					-	-
- Giảm khác					-	-
Số dư cuối kỳ	818.609.380.000	1.592.782.700	1.157.256.738.050	44.983.552.000	270.939.191.415	2.293.381.644.165

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2021 VND	%	01/01/2021 VND	%
Nawaplastic Industries Co.,Ltd	445.259.110.000	54,39%	445.259.110.000	54,39%
Vốn góp của các đối tượng khác	373.350.270.000	45,61%	373.350.270.000	45,61%
Cộng	818.609.380.000	100%	818.609.380.000	100%

c) Các giao dịch về vốn chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Quý này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	818.609.380.000	818.609.380.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	818.609.380.000	818.609.380.000
- Cổ tức đã chia	387.202.236.740	387.202.236.740
<i>Trong đó:</i>		
+ Bằng tiền	387.202.236.740	387.202.236.740
+ Bằng cổ phiếu	-	-

d) Cổ phiếu

	31/12/2021	01/01/2021
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	81.860.938	81.860.938
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	81.860.938	81.860.938
+ Cổ phiếu thường	81.860.938	81.860.938
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu thường	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	81.860.938	81.860.938
+ Cổ phiếu thường	81.860.938	81.860.938
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

	Quý này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.423.830.480.640	4.564.938.031.907
Trong đó:		
- Doanh thu bán thành phẩm	1.358.675.762.518	4.359.772.893.128
- Doanh thu bán vật tư, hàng hóa	65.152.718.122	205.145.273.779
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.000.000	19.865.000
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	3.772.149.727	12.181.427.790
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	3.630.895.000	10.840.122.724
- Hàng bán bị trả lại	141.254.727	1.341.305.066
- Giảm giá hàng bán		-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.420.058.330.913	4.552.756.604.117
Trong đó:		
- Doanh thu thuần bán thành phẩm	1.355.527.044.445	4.349.616.290.364
- Doanh thu thuần bán vật tư, hàng hóa	64.529.286.468	203.120.448.753
- Doanh thu thuần dịch vụ	2.000.000	19.865.000
4. Giá vốn hàng bán	Quý này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.078.402.518.363	3.651.542.029.880
- Giá vốn của vật tư, hàng hóa đã bán	59.678.140.458	202.526.928.793
Cộng	1.138.080.658.821	3.854.068.958.673
5. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	12.959.863.516	58.210.598.544
- Cổ tức và lợi nhuận được chia	474.000.000	474.000.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	134.314.165	883.893.183
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
- Lãi bán ngoại tệ	-	-
Cộng	13.568.177.681	59.568.491.727

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

6. Chi phí hoạt động tài chính

	Quý này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
Chi phí tiền vay	13.198.205	39.575.792
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	420.646.293	566.937.052
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	36.237.785	36.237.785
Chiết khấu thanh toán	40.080.199.970	124.352.677.716
Lỗ do bán chứng khoán	-	-
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính	-	-
Lãi chậm thanh toán	-	-
Lỗ bán ngoại tệ	-	-
Cộng	40.550.282.253	124.995.428.345

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên	20.210.405.557	56.644.382.802
Chi phí vật liệu, bao bì	4.094.507.012	11.640.332.095
Chi phí khấu hao TSCĐ	789.580.150	3.373.994.249
Chi phí hệ thống phân phối	45.052.071.997	150.015.552.223
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.868.029.761	40.572.800.727
Chi phí bằng tiền khác	2.532.696.906	19.200.270.956
Cộng	83.547.291.383	281.447.333.052

b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

Chi phí nhân viên quản lý	16.486.589.091	51.720.993.900
Chi phí vật liệu quản lý	1.441.345.263	4.342.516.725
Chi phí đồ dùng văn phòng	24.135.672	75.709.331
Chi phí khấu hao TSCĐ	548.685.906	4.197.236.050
Thuế, phí và lệ phí	2.103.418.343	7.162.346.421
Chi phí dự phòng	35.860.308	(7.949.968.157)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.203.085.966	13.385.441.620
Chi phí bằng tiền khác	3.165.900.256	15.465.575.746
Cộng	28.009.020.805	88.399.851.636

8. Thu nhập khác

	Quý này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
Tiền phạt thu được	-	2.000.000
Bán phế liệu	442.183.687	1.511.173.116
Các khoản khác	77.755.511	977.075.261
Cộng	519.939.198	2.490.248.377

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

9. Chi phí khác

	Quý này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
Truy thu và phạt vi phạm luật thuế	-	-
Khác	1.453.536	7.977.124
Cộng	1.453.536	7.977.124

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

	Quý này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	23.522.686.736	48.177.401.797

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Quý này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(10.540.384.527)	(9.632.418.284)
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	4.897.314.926	3.985.741.302
Cộng	(5.643.069.601)	(5.646.676.982)

12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	114.449.584.904	214.283.682.014
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	114.449.584.904	214.283.682.014
Cổ phiếu phổ thông bình quân trong kỳ	81.860.938	81.860.938
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.398	2.618

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

13. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
Chi phí nguyên vật liệu	998.929.770.993	3.383.299.780.428
Chi phí nhân công	115.013.596.257	340.167.375.960
Chi phí khấu hao TSCĐ	44.729.839.008	190.936.035.222
Chi phí dịch vụ mua ngoài	45.597.448.769	172.551.868.083
Chi phí bằng tiền khác	53.657.806.537	209.053.987.919
Cộng	1.257.928.461.565	4.296.009.047.612

VII. THÔNG TIN KHÁC

1. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh các sản phẩm dân dụng và công nghiệp từ chất dẻo và cao su, do đó không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam.

2. Thông tin về các bên liên quan

Trong quý, ngoài phát sinh doanh thu bán hàng Công ty còn phát sinh các nghiệp vụ khác (chưa gồm thuế giá trị gia tăng) với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch chưa VAT(VND)
Công ty TNHH MTV Nhựa Bình Minh Miền Bắc	Công ty con 100%	Mua thành phẩm, hàng hóa	54.689.274.892
Công ty TNHH MTV Nhựa Bình Minh Miền Bắc	Công ty con 100%	Bán thành phẩm, hàng hóa	12.604.297.858

Cho đến cuối kỳ, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch chưa VAT(VND)
Công ty TNHH MTV Nhựa Bình Minh Miền Bắc	Công ty con 100%	Phải trả tiền mua thành phẩm, hàng hóa	19.733.632.223

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

3. Giải trình về việc lợi nhuận tăng/giảm hơn 10% so với cùng kỳ năm trước:

Lợi nhuận sau thuế TNDN quý 4/2020:	110.822.405.488
Lợi nhuận sau thuế TNDN quý 4/2021:	114.449.584.904

Chênh lệch	3.627.179.416
-------------------	----------------------

Tỷ lệ phần trăm thay đổi tăng (+), giảm (-):	3%
---	-----------

Nguyên nhân lợi nhuận sau thuế quý 4/2021 tăng 3% so với quý 4/2020 do Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 9%.

Người lập biểu



Phạm Mạnh Tuấn

Kế toán trưởng



Hồng Lê Việt

Tổng giám đốc



Nguyễn Hoàng Ngân

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 01 năm 2022